

QUY ĐỊNH

**Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số,
Trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đối với tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan nhà nước cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Khuyến khích các cơ quan thuộc khối Đảng, Đoàn thể tỉnh; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác căn cứ Bộ tiêu chí này tham gia đánh giá nhằm xếp hạng chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp hạng

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng chính quyền số tỉnh Bình Phước.
- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm tại các cơ quan nhà nước để có cơ sở định hướng, đưa ra các giải pháp nâng cao mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.
- Giúp các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện nhìn nhận được mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại đơn vị mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu thực hiện Chương trình Chuyển đổi số của tỉnh.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc chuyển đổi số, góp phần cải cách hành chính, đánh giá thi đua khen thưởng trong các cơ

quan của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đảm bảo tính khoa học, công khai, minh bạch, khách quan, chính xác phản ánh đúng thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của từng cơ quan, đơn vị tại thời điểm báo cáo.

2. Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá

1. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (600 điểm), gồm:

- a) Tiêu chí chuyển đổi số (500 điểm).
- b) Tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang thông tin điện tử (100 điểm).

(Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng cấp tỉnh được quy định tại Phụ Lục I và Phụ lục III).

2. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước cấp huyện (700 điểm), gồm:

- a) Tiêu chí chuyển đổi số (600 điểm).
- b) Tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang thông tin điện tử (100 điểm).

(Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng cấp huyện được quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III).

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

a) Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật các tiêu chí đánh giá, xác định chỉ số chuyển đổi số, trang thông tin điện tử lên phần mềm chuyên ngành của Sở; cấp tài khoản cho các cơ quan, đơn vị để cập nhật số liệu và tài liệu kiểm chứng lên phần mềm.

b) Các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu lên phần mềm chuyên ngành do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp.

c) Trên cơ sở số liệu đánh giá của các cơ quan, đơn vị; Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh và tổng hợp số liệu.

d) Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh; Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện

tử của các cơ quan, đơn vị, công bố và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thời gian thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước được thực hiện trong tháng 11 hằng năm. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/11 của năm trước đến ngày 01/11 của năm đánh giá.

Điều 7. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức chấm điểm đối với các tiêu chí, hạng mục, quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng mức độ số chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của từng cơ quan.

(Chi tiết phương pháp tính chỉ số chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Quy định này).

Điều 8. Xếp hạng mức độ

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào tiêu chí chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp, cụ thể như sau:

- Mức Tốt: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa $\geq 0,8$.
 - Mức Khá: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa $\geq 0,65$ và $< 0,8$.
 - Mức Trung bình: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa $\geq 0,5$ và $< 0,65$.
 - Mức Yếu: Cơ quan, đơn vị có tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa $< 0,5$.
2. Thực hiện xếp hạng mức độ chuyển đổi số 02 nhóm cơ quan bao gồm:
- Xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.
 - Xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hằng năm.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước và báo cáo kết quả xếp hạng về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày

15/12 hằng năm.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về chỉ số chuyển đổi số, trang thông tin điện tử cho phù hợp với sự phát triển chính quyền số của tỉnh, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước.

4. Trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị; Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo số liệu chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 11. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

Điều 11. Khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích cao.

Hằng năm Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ trình Hội đồng thi đua - Khen thưởng tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích cao trong chuyển đổi số.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

1. Bộ tiêu chí Chuyển đổi số được đánh giá theo thang điểm 500 điểm, 42 chỉ số thành phần, gồm:

- Nhóm chỉ số nhận thức số: 50 điểm.
- Nhóm thể chế số: 70 điểm
- Nhóm hạ tầng số: 60 điểm.
- Nhóm chỉ số nhân lực số: 40 điểm.
- Nhóm chỉ số an toàn, an ninh mạng: 50 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động xã hội số: 30 điểm.

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	50		
1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	20	<ul style="list-style-type: none"> - Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa. - Cấp phó chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: $1/2 \times$ điểm tối đa. - Không chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: 0 điểm. 	Công văn, giấy mời, chương trình ...
1.2	Đơn vị có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	20	<ul style="list-style-type: none"> - Có văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu sở, ban, ngành (Giám đốc sở, thủ trưởng đơn vị) ký: Điểm tối đa. - Có văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do cấp phó ký: $1/2$ điểm tối đa. - Không có văn bản chỉ đạo: 0 điểm. 	Danh sách văn bản chỉ đạo
1.3	Trang thông tin điện tử (TTĐT) của sở, ban, ngành có chuyên mục tuyên truyền về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 20 trở lên: Điểm tối đa. + Từ 10 đến 19: $1/2 \times$ điểm tối đa. + Dưới 10: $1/4 \times$ điểm tối đa. - Chưa có chuyên mục: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh và danh sách tin bài
2	Thể chế số	70		

2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của sở, ngành	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Nghị quyết/chuyên đề hoặc văn bản
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của sở, ngành về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Kế hoạch, chương trình
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của sở, ngành về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Kế hoạch, chương trình
2.4	Lãnh đạo đơn vị tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt về chuyển đổi số	10	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Tham gia không đầy đủ: 1/2 điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm.	Công văn, giấy mời, chương trình ...
2.5	Văn bản chỉ đạo triển khai chính sách của tỉnh hoặc văn bản khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của đơn vị	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.6	Văn bản chỉ đạo triển khai chính sách của tỉnh hoặc văn bản khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số lĩnh vực quản lý	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
3	Hạ tầng số	60		
3.1	Tỷ lệ kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	20	a = Số lượng đơn vị trực thuộc của sở, ngành kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh. b = Tổng số đơn vị trực thuộc của sở, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.2	Tỷ lệ các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	20	a = Số lượng ứng dụng chuyên ngành được triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh. b = Tổng số ứng dụng chuyên ngành	Văn bản, tài liệu chứng minh

			của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	
3.3	Tỷ lệ sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	Mức độ sử dụng nền tảng số - a = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai. - b = Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7). - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp sở, ngành (LGSP). 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung. 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn sở, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước (CQNN). 4) Nền tảng hợp trực tuyến. 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước. 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp. 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4	Nhân lực số	40		
4.1	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin (ATTT) mạng	10	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5	ATTT mạng	50		
5.1	Số lượng máy trạm của CQNN cài đặt phòng, chống mã độc	10	a = Tổng số máy trạm có cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc. b = Tổng số máy trạm của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Tham gia đầy đủ các cuộc diễn tập ATTT được triển	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa. - Không đầy đủ: Không có điểm.	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp

	khai			của đơn vị tổ chức
5.3	Số lượng sự cố đã xử lý trong CQNN	10	<ul style="list-style-type: none"> - Không có sự cố: Điểm tối đa. - Có sự cố: a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. + Tỷ lệ = a/b. + Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Tổng kinh phí chi cho ATTT	20	<ul style="list-style-type: none"> a = Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) cho ATTT. b = Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * 100%. Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa). Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm). Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm). Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm). 	Văn bản, tài liệu chứng minh
6	Hoạt động chính quyền số	200		
6.1	Trang TTĐT của sở, ngành đáp ứng yêu theo quy định	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5 * điểm tối đa. - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 * điểm tối đa. - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
6.2	Sở, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở	10	<ul style="list-style-type: none"> - Có cung cấp dữ liệu mở qua cổng dữ liệu mở của tỉnh hoặc hệ thống thông tin khác: Điểm tối đa. - Không cung cấp: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
6.3	Sở, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu dùng chung CQNN tỉnh sử dụng	10	<ul style="list-style-type: none"> a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP. b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu, kế hoạch, báo cáo của trung tâm dữ liệu
6.4	Sở, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	<ul style="list-style-type: none"> a = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức. b = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu, kế hoạch, báo cáo chứng minh
6.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	10	<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện toàn trình. b = Tổng số DVC (toàn trình và một phần). 	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh,

			<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	<p>a = Tổng số DVCTT toàn trình và một phần được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại.</p> <p>b = Tổng số DVCTT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. <p>Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo	10	<p>a = Tổng số DVCTT được cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo.</p> <p>b = Tổng số DVCTT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. <p>Giải thích: DVCTT được cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo là biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web).</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.8	Tỷ lệ DVCTT một phần chuyển lên toàn trình	10	<p>a = Tổng số DVCTT một phần chuyển lên toàn trình.</p> <p>b = Tổng số DVCTT một phần của đơn vị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	10	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (toàn trình và một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.10	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến hồ sơ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị	10	<p>a = Số hồ sơ thanh toán trực tuyến theo lĩnh vực xử lý của đơn vị.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến theo lĩnh vực của đơn vị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh

6.11	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)	10	<p>a = Số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo lĩnh vực của đơn vị được số hóa hồ sơ.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ, kết quả TTHC theo lĩnh vực của đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.12	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	<p>a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.</p> <p>b = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.13	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	<p>- Đã sử dụng: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa sử dụng: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.14	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	<p>- Đã sử dụng: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa sử dụng: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	<p>- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa.</p> <p>- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.16	Triển khai sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10	<p>a. Đã triển khai sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh (đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc): Điểm tối đa.</p> <p>b. Đối với cơ quan có đơn vị trực thuộc:</p> <p>- Đã triển khai sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh tại cơ quan: $1/2 * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>- Đã triển khai đến các đơn vị trực thuộc: $1/2 * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>c. Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.17	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	<p>- Đã sử dụng: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa sử dụng: 0 điểm.</p> <p>Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.</p>	Kế hoạch, báo cáo kết quả kiểm tra giám sát trên nền tảng trực tuyến theo kế hoạch được phê duyệt
6.18	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa CQNN được thực hiện dưới dạng	10	<p>a = Số văn bản.</p> <p>b = Tổng số văn bản.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

	điện tử và được ký số			
6.19	Tỷ lệ cuộc họp được thực hiện trên nền tảng họp không giấy (Ecabinet)	10	<p>a = Số cuộc họp của đơn vị được triển khai trên nền tảng ecabinet.</p> <p>b = Tổng số cuộc họp của đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu; danh sách cuộc họp đã triển khai tại đơn vị
6.20	Tổng chi NSNN cho chính quyền số của sở, ngành	10	<p>a = Tổng chi NSNN cho chính quyền số (kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên).</p> <p>b = Tổng chi NSNN.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1% * điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của CQNN.</p>	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...
7	Hoạt động xã hội số	30		
7.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	10	<p>a = Số cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử.</p> <p>b = Tổng cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm: Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có tài khoản Cổng DVC quốc gia; Cổng DVC tỉnh	10	<p>a = Số lượng cán bộ công chức, viên chức có tài khoản DVC.</p> <p>b = Tổng cán bộ công chức, viên chức, tại cơ quan, đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm: Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	10	<p>a = Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.</p> <p>b = Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số cấp huyện.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 600 điểm 63 chỉ số thành phần, gồm:

- Nhóm chỉ số nhận thức số: 60 điểm.
- Nhóm thể chế số: 30 điểm.
- Nhóm hạ tầng số: 60 điểm.
- Nhóm chỉ số nhân lực số: 65 điểm.
- Nhóm chỉ số an toàn, an ninh mạng: 45 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động chính quyền số: 150 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động kinh tế số: 100 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động xã hội số: 90 điểm.

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	60		
1.1	Người đứng đầu huyện (Bí thư/Chủ tịch) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của huyện	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp huyện: Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp huyện: $1/2 \times$ điểm tối đa. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm. 	Quyết định
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	<ul style="list-style-type: none"> - Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa. - Cấp phó chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: $1/2 \times$ điểm tối đa. - Không chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: 0 điểm. 	Công văn, giấy mời, chương trình...
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch UBND cấp huyện) ký	10	<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch UBND cấp huyện) ký. b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện. 	Danh sách văn bản chỉ đạo, chuyên đề

			<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 20 trở lên: Điểm tối đa. + Từ 10 đến 19: $1/2$ * điểm tối đa. + Dưới 10: $1/4$ * điểm tối đa. - Chưa có chuyên mục: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1.5	Tỷ lệ trang TTĐT cấp xã trên địa bàn có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng trang TTĐT cấp xã trên địa bàn có chuyên mục về chuyển đổi số và tối thiểu 5 bài viết trong chuyên mục. b = Tổng số lượng cấp xã trên địa bàn huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh, danh sách tin bài chứng minh
1.6	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và được triển khai đến cấp xã	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1.7	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở cấp huyện và cấp xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	<ul style="list-style-type: none"> - Tần suất phát sóng từ 1 lần/tuần: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 1 lần/tháng đến dưới 1 lần/tuần: $1/2$ điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 1 lần/tháng: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh, danh sách lịch phát sóng chứng minh
2	Thể chế số	30		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của cấp huyện	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. 	Nghị quyết, chuyên đề hoặc văn bản
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp huyện về chuyển đổi số	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. 	Kế hoạch, chương trình
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp huyện về chuyển đổi số	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. 	Kế hoạch, chương trình
2.4	Triển khai kiến trúc chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do tỉnh ban hành	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm. 	Văn bản, tài liệu, báo cáo kết quả

				triển khai chứng minh
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chuyển đổi số (theo thành phần tham dự)	10	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa. - Tham gia không đầy đủ: $1/2 \times$ điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm. 	Công văn, giấy mời, chương trình...
3	Hạ tầng số	60		
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	<p>a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. b = Tổng dân số của cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	Văn bản tài liệu và Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT) đánh giá từ số liệu các doanh nghiệp bưu chính viễn thông (BCVT)
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	<p>a = Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh. b = Tổng số hộ gia đình của cấp huyện - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản tài liệu và Sở TTTT đánh giá từ số liệu các doanh nghiệp BCVT
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	<p>a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. b = Tổng số hộ gia đình của cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản tài liệu và Sở TTTT đánh giá từ số liệu các doanh nghiệp BCVT
3.4	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo	10	a = Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là	Văn bản, tài liệu chứng

	chất lượng tốt.		9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed. b = Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 80 : Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	minh
3.5	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a = Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng. b = Tổng số UBND cấp xã của cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu và Sở TTTT đối chiếu
3.6	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh	10	1. Triển khai nền tảng số a = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai. b = Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * 1/2 * điểm tối đa. 2. Mô hình triển khai c = Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu. d = Số lượng nền tảng số. - Tỷ lệ = c/d. - Điểm = Tỷ lệ * 1/2 * điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp huyện (LGSP). 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung. 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của CQNN. 4) Nền tảng họp trực tuyến. 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước. 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp. 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4	Nhân lực số	65		
4.1	Văn bản chỉ đạo thành lập Tổ công nghệ cộng đồng cấp xã, Tổ công nghệ cộng đồng thôn, ấp	5	- Có văn bản chỉ đạo của cấp huyện: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Danh sách văn bản chỉ đạo
4.2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	10	a = Số xã, phường, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng. b = Tổng xã, phường, thị trấn trên địa	Quyết định

			bàn cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	
4.3	Tỷ lệ thôn, ấp, khu phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	10	a = Số thôn, ấp, khu phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng. b = Tổng số thôn, ấp, khu phố trên địa bàn cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Quyết định
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	5	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.5	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT mạng	5	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Công văn, giấy mời, chương trình, danh sách tham gia...
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số. b = Tổng số người trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Kế hoạch, chương trình triển khai
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện chứng minh
5	An toàn thông tin mạng	45		
5.1	Số lượng máy trạm của CQNN cài đặt phòng, chống mã độc kết nối về Trung tâm SOC tỉnh	10	a = Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc. b = Tổng số máy trạm trong CQNN cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, báo cáo của Trung tâm SOC tỉnh
5.2	Số lượng tham gia các cuộc diễn tập ATTT	10	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa. - Tham gia không đầy đủ: 1/2 điểm tối	Văn bản cử cán

			<p>đa.</p> <p>- Không tham gia: 0 điểm.</p>	bộ tham gia và kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức
5.3	Số lượng sự cố đã xử lý trong CQNN	10	<p>1. Không có sự cố: Điểm tối đa.</p> <p>2. Khi có sự cố:</p> <p>a = Số lượng sự cố đã xử lý.</p> <p>b = Tổng số các sự cố.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Tổng kinh phí chi cho ATTT	15	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT.</p> <p>b = Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * 100%.</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa).</p> <p>Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm).</p> <p>Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm).</p> <p>Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm).</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6	Hoạt động chính quyền số	150		
6.1	Trang/Cổng TTĐT của huyện đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5 * điểm tối đa.</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 * điểm tối đa.</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm.</p>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
6.2	Tỷ lệ DVCTT một phần chuyển lên toàn trình	10	<p>a = Tổng số DVCTT một phần của đơn vị.</p> <p>b = Tổng số DVCTT một phần chuyển lên toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ = b/a.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	20	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (toàn trình và một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh;

			<p>tuyển của DVCTT toàn trình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = b/a. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * điểm tối đa. 	<p>kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh</p>
6.4	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến hồ sơ DVCTT	10	<p>a = Số hồ sơ thanh toán trực tuyến theo lĩnh vực xử lý của đơn vị.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến theo lĩnh vực của đơn vị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. 	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh</p>
6.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	10	<p>a. Số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp huyện được số hóa hồ sơ.</p> <p>b. Tổng số hồ sơ, kết quả TTHC theo lĩnh vực của cấp huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ số hóa * điểm tối đa. 	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh</p>
6.6	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT trong năm	10	<p>A = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT.</p> <p>b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT.</p> <p>c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký.</p> <p>d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$. - Điểm = Tỷ lệ 1 * Điểm tối đa. 	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>

6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	<p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng.</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.</p> <p>- Tỷ lệ = b/a.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh
6.8	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	5	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.9	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	5	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.10	Huyện sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	5	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.11	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác QLNN	5	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p> <p>Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác QLNN.</p>	Kế hoạch, báo cáo kết quả kiểm tra giám sát trên nền tảng trực tuyến theo kế hoạch được phê duyệt
6.12	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa CQNN được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số	10	<p>a = Số văn bản.</p> <p>b = Tổng số văn bản.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.13	Tỷ lệ cuộc họp được thực hiện trên nền tảng họp không giấy (Ecabinet)	10	<p>a = Số cuộc họp của đơn vị được triển khai trên nền tảng ecabinet.</p> <p>b = Tổng số cuộc họp của đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu; danh sách cuộc họp đã triển khai tại đơn vị
6.14	Tỷ lệ cuộc họp trực tuyến đến cấp xã	10	a = Số cuộc họp trực tuyến của đơn vị được triển khai xuống cấp xã.	Văn bản, tài liệu;

			<p>b = Tổng số cuộc họp của đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	danh sách cuộc họp đã triển khai tại đơn vị
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	5	<p>- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa.</p> <p>- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	5	<p>- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa.</p> <p>- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.17	Tổng chi NSNN cho chính quyền số	10	<p>a = Tổng chi NSNN cho chính quyền số (kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên).</p> <p>b = Tổng chi NSNN.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1% * điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của CQNN.</p>	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...
7	Hoạt động kinh tế số	100		
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	<p>a = Giá trị của kinh tế số.</p> <p>b = Giá trị GRDP của địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 20\%$: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số.</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 5\%$: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	<p>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

			+ Tỷ lệ < 10%: Điểm tối đa * tỷ lệ.	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ < 80%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử.</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.6	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	<p>a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.</p> <p>b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ < 50%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.7	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	<p>a = Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô Sò và Postmart tại địa bàn.</p> <p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ < 5%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của doanh nghiệp Bưu điện, Viettel post trên địa bàn
7.8	Tổng kinh phí chi cho kinh tế số	10	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số.</p> <p>b = Tổng chi NSNN trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ < 0.25%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...
7.9	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số	10	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số.</p> <p>b = Tổng chi NSNN trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p>	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết

			+ Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 0.25\%$: Điểm tối đa * tỷ lệ.	định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	90		
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	10	a = Số người có danh tính số/tài khoản định danh điện tử. b = Tổng dân số. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	10	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80% * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50% * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, báo cáo của đơn vị cung cấp dịch vụ tại địa phương chứng minh
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình, doanh nghiệp gắn địa chỉ số	10	a = Số hộ gia đình, doanh nghiệp gắn địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình, doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ TT&TT	10	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản. b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70% * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.6	Tổng kinh phí chi cho xã	20	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN	Kế

	hội số		cho xã hội số của đơn vị. b = Điểm tối đa. c = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị. Điểm = $(a*b)/c$.	hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số. b = Điểm tối đa. c = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị. Điểm = $(a*b)/c$.	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...

PHỤ LỤC III
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ TRẢNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm:

- Thông tin cung cấp trên môi trường mạng: 14 điểm.
- Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của CQNN: 6 điểm.
- Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý: 8 điểm.
- Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: 10 điểm.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc: 12 điểm.
- Công khai thông tin báo cáo tài chính và thống kê ngành, lĩnh vực quản lý: 4 điểm.
- Các chức năng hỗ trợ của cổng/trang thông tin điện tử: 14 điểm.
- Kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng: 12 điểm.
- Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng: 10 điểm.
- Đảm bảo quy định khác: 10 điểm.

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí:

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm
1	Thông tin cung cấp trên môi trường mạng	14		
1.1	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo được cung cấp lên môi trường mạng sau khi được ban hành.	6	Cung cấp 100% văn bản	6
			Cung cấp từ 50% - < 100% văn bản (20% +1 điểm)	3-5
			Cung cấp từ 20% - < 50% văn bản (20% +1 điểm)	1-2
			Cung cấp dưới 20% văn bản	0
1.2	Tỷ lệ văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo được cung cấp lên môi trường mạng sau khi được ban hành.	6	Cung cấp 100% văn bản	6
			Cung cấp từ 50% - < 100% văn bản (20% +1 điểm)	3-5
			Cung cấp từ 20% - < 50% văn bản (20% +1 điểm)	1-2
			Cung cấp < 20% văn bản	0
1.3	Văn bản quy phạm pháp luật và văn	2	Đầy đủ	2

	bản quản lý hành chính đủ các mục: hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về, cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản		Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
2	TTHC, DVCTT, quy trình giải quyết công việc của CQNN	6		
2.1	Có mục TTHC, DVCTT, quy trình giải quyết công việc của CQNN	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
2.2	Đăng tải DVCTT toàn trình hoặc có liên kết sang Cổng dịch vụ công tỉnh (<i>Thông tin về DVCTT phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
2.3	Đăng tải DVCTT một phần hoặc có liên kết sang Cổng dịch vụ công của tỉnh (<i>Thông tin về DVCTT phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
3	Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý	8		
3.1	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	4	> 30 tin, bài	4
			26-30 tin, bài	3
			21-25 tin, bài	2
			11-20 tin, bài	1
			1-10 tin, bài	0
3.2	Số văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin, bài viết	4	> 20 văn bản	4
			16-20 văn bản	3
			11-15 văn bản	2
			1-10 văn bản	1
4	Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội	10		
4.1	Tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện; tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền tại địa phương của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo năm	3	Cung cấp 100% văn bản	3
			Cung cấp 70% - < 100% văn bản	2
			Cung cấp 40% - < 70%	1
			Không cung cấp	0
4.2	Tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý	3	Cung cấp 100% văn bản	3
			Cung cấp 70% - < 100% văn bản	2

	của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện; tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền tại địa phương của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo giai đoạn		Cung cấp 40% - < 70%	1
			Không cung cấp	0
4.3	Đăng tải thông tin về danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
4.4	Đăng tải kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc	12		
5.1	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan (<i>Đối với Cổng/Trang thông tin UBND huyện phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã</i>)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5.2	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5.3	Bài viết giới thiệu tóm lược sự hình thành và phát triển của cơ quan (<i>Đối với Cổng/Trang thông tin UBND cấp huyện cần có giới thiệu điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng</i>)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5.4	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (<i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i>).	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5.5	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (<i>bao gồm địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan</i>).	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5.6	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc (<i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ</i>)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
6	Công khai thông tin báo cáo tài chính và thống kê ngành, lĩnh vực quản lý	4		
6.1	Công khai báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật Kế toán	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0

6.2	Công khai thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
7	Các chức năng hỗ trợ của Cổng/Trang thông tin điện tử	14		
7.1	Chức năng tra cứu, tìm kiếm đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
7.2	Liên kết đến Cổng thông tin điện tử của CQNN khác có liên quan (<i>Đối với Cổng/Trang thông tin điện tử UBND cấp huyện thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử tỉnh</i>)	2	Có	2
			Không	0
7.3	Chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài	2	Có	2
			Không	0
7.4	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan bằng Tiếng Anh	2	Có	2
			Không	0
7.5	Thông tin chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc bằng Tiếng Anh	2	Có	2
			Không	0
7.6	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan bằng Tiếng Anh (<i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i>).	2	Có	2
			Không	0
7.7	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc bằng Tiếng Anh (<i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ</i>)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	0
8	Kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng	12		
8.1	Có ứng dụng truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động, máy tính bảng	2	Có	2
			Không	0
8.2	Có chức năng cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp và bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá	2	Có	2
			Không đầy đủ	1
			Không có	1
8.3	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết,...)	2	Có	2
			Không đầy đủ	1
			Không có	0
8.4	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định	2	Có	2
			Không đầy đủ	1
			Không có	0
8.5	Cổng/Trang thông tin điện tử có sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6	2	Có	2
			Không	0
8.6	Tên miền cấp 4 có dạng đúng quy định: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn	2	Đúng quy định	2
			Không đúng quy định	0
9	Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng	10		

9.1	Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến	2	Có	2
			Không	0
9.2	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến	2	Có	2
			Không	0
9.3	Chức năng trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến	2	Có	2
			Không	0
9.4	Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của CQNN theo quy định của pháp luật	2	Có	2
			Không	0
9.5	Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của CQNN trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của CQNN	2	Có	2
			Không	0
10	Đảm bảo quy định khác	10		
10.1	Có Ban biên tập: Trưởng ban, Phó ban, thành viên	2	Có	2
			Không	0
10.2	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của Trang thông tin điện tử	2	Có	2
			Không	0
10.3	Có kinh phí hằng năm duy trì hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử, Ban biên tập	2	Có	2
			Không	0
10.4	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của Trang thông tin điện tử (hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ)	2	Có	2
			Không	0
10.5	Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng	2	Có	2
			Không	0